

ong pha với nước sạch theo tỷ lệ 50/50, tắm đều vào khoản đông hoa, ủ 6 h cho thật ngấm, bỏ vào chảo đun nhỏ lửa, đảo đều đến khi có mùi thơm, cầm không dính tay là đạt, để nguội dùng làm thuốc.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô, mát, tránh mốc mọt. Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nơi khô ráo, tránh ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Vị cay, hơi đắng, tính ôn. Vào các kinh phế, tỷ.

Công năng, chủ trị

Ôn phế, kiện tỷ, hóa đờm, chỉ ho. Chủ trị: Trị chứng ho lâu ngày, tức ngực, nhiều đờm, đờm màu vàng, suyễn thở, đau hầu họng ho ra máu.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 12 g, dạng thuốc sắc, tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Người phế nhiệt, phế ráo, ho khan không được dùng.

HẠNH NHÂN

Armeniaca amarum Semen

Khổ hạnh nhân, Điem hạnh nhân

Hạt lấy ở quả già được bỏ hạch cứng, được làm khô của cây Mơ đắng (*Prunus armeniaca* L.), họ Hoa hồng (Rosaceae). Quả thu hoạch vào cuối mùa xuân đầu mùa hạ, hái quả già nhưng chưa chín, loại bỏ phần thịt, đập vỡ vỏ hạch cứng bên ngoài, tách lấy nhân bên trong có màng mỏng, phơi hay sấy khô.

Mô tả

Hạt hình tim dẹt, dài 1 cm đến 1,9 cm, rộng 0,8 cm đến 1,5 cm, dày 0,5 cm đến 0,8 cm. Mặt ngoài màu nâu vàng đến màu nâu thẫm, một đầu hơi nhọn, một đầu tròn, 2 mặt bên không đối xứng. Ở đầu nhọn có rốn vạch ngắn nổi lên. Ở phía đầu tròn có một hợp điểm với nhiều vân màu nâu sẫm tỏa lên. Vỏ hạt mỏng, hạt có 2 lá mầm màu trắng kem, nhiều dầu béo. Không mùi, vị đắng gọi là khổ hạnh nhân; nếu có vị ngọt không đắng gọi diêm hạnh nhân, loại này còn dùng làm thực phẩm, bánh kẹo.

Ghi chú: Loại hạt cứng chắc, màng nhân mỏng, nhân nhiều dầu, có màu vàng đất, không mốc mọt là loại tốt.

Vi phẫu

Biểu bì vỏ hạt gồm một hàng tế bào mỏng, rải rác có những tế bào cứng màu vàng cam. Bên trong là một vài hàng tế bào mô mềm, rải rác trong mô mềm có các bó mạch. Ngoại nhũ gồm một hàng tế bào bị tiêu giảm. Nội nhũ chứa một đến một vài hàng tế bào hình vuông, chứa các hạt aleuron và dầu béo. Lá mầm chứa các tế bào mô mềm hình nhiều cạnh, chứa các hạt aleuron và dầu béo.

Bột

Bột màu trắng ngà. Quan sát trên kính hiển vi thấy: Các tế bào cứng của vỏ hạt rải rác hay tập trung thành đám, hầu hết có hình vỏ sò khi nhìn theo hướng ngang, hình gần tròn hay nhiều cạnh khi nhìn bề mặt. Mảnh mô mềm của vỏ hạt màu nâu vàng, hầu hết bị co lại và có mang các tế bào cứng, với ranh giới giữa các tế bào không rõ ràng. Mảnh lá mầm chứa các hạt aleuron và giọt dầu, các đám tinh thể calci oxalat cũng có thể được nhìn thấy. Các mảnh nội nhũ tế bào hình nhiều cạnh, chứa các hạt aleuron.

Định tính

A. Nghiền vài hạt dược liệu với nước, ngửi thấy mùi đặc biệt của benzaldehyd.

B. Lấy 0,1 g bột dược liệu cho vào một ống nghiệm, nhỏ vào mấy giọt nước, treo một băng giấy nhỏ có tẩm acid picric bão hòa vào phía trên mặt dược liệu, nút kín ống nghiệm, ngâm ống trong cách thủy khoảng 10 min, băng giấy thuốc thử sẽ chuyển sang màu đỏ gạch.

Giấy tẩm acid picric bão hòa: Thấm ướt giấy bằng dung dịch acid picric bão hòa (TT), để khô ngoài không khí. Trước khi dùng thấm ướt bằng dung dịch natri carbonat 10 % (TT).

C. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel G.

Dung môi khai triển: Cloroform - ethyl acetat - methanol - acid formic (15 : 40 : 22 : 10), dùng sau khi pha và được để ở 5 °C đến 10 °C trong 12 h.

Dung dịch thử: Lấy 2 g bột dược liệu vào bình Soxhlet, thêm một lượng dicloromethan (TT) thích hợp. Đun hồi lưu 2 h, bỏ dịch chiết dicloromethan. Lấy bã dược liệu để bay hơi hết dung môi đến khô, thêm 30 ml methanol (TT), đun hồi lưu 30 min, để nguội, lọc.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan amygdalin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ khoảng 2 mg/ml.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Nếu không có chất đối chiếu, lấy 2 g Khổ hạnh nhân (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 5 μ l mỗi dung dịch trên. Triển khai sắc ký đến khi dung môi đi được khoảng 12 cm, lấy bản mỏng ra để khô trong không khí, nhúng nhanh bản mỏng trong dung dịch acid phosphomolybdic 8 % trong ethanol chứa acid sulfuric 15 % (TT). Sấy bản mỏng ở 110 °C đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương đương về vị trí và cùng màu với vết amygdalin trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 7,0 % (Phụ lục 12.13).

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

Không bị ôi

Nghiền vài hạt dược liệu với nước nóng, không được ngửi thấy mùi ôi của dầu.

Tạp chất

Không được có tạp chất và lẫn những mảnh vụn của vỏ quả trong (Phụ lục 12.11).

Định lượng

Phương pháp sắc ký lỏng (Phụ lục 5.3).

Pha động: Acetonitril - dung dịch acid phosphoric 0,1 % (8 : 92).

Dung dịch chuẩn: Hòa tan amygdalin chuẩn trong methanol (TT) để được dung dịch có nồng độ chính xác khoảng 40 µg/ml.

Dung dịch thử: Cân chính xác khoảng 0,25 g bột dược liệu (qua rây có cỡ mắt rây 0,850 mm) vào một bình nón nút mài, thêm chính xác 25 ml methanol (TT), đập nút và cân. Siêu âm trong 30 min, để nguội và cân lại. Bổ sung khối lượng mất đi bằng methanol (TT), lắc đều, lọc. Hút chính xác 5 ml dịch lọc vào bình định mức 50 ml, thêm methanol 50 % (TT) vừa đủ đến vạch, lắc đều, lọc qua màng lọc 0,45 µm.

Điều kiện sắc ký:

Cột kích thước (25 cm × 4,6 mm), được nhồi pha tĩnh C (5 µm).

Detector quang phổ tử ngoại đặt ở bước sóng 207 nm.

Tốc độ dòng: 1 ml/min.

Thể tích tiêm: 10 µl.

Cách tiến hành:

Tiêm dung dịch chuẩn, tiến hành sắc ký và tính số đĩa lý thuyết của cột. Số đĩa lý thuyết của cột tính trên pic amygdalin phải không dưới 7000.

Tiêm lần lượt dung dịch chuẩn và dung dịch thử. Tính hàm lượng amygdalin trong dược liệu dựa vào diện tích pic thu được trên sắc ký đồ của dung dịch thử, dung dịch chuẩn, hàm lượng $C_{20}H_{27}NO_{11}$ của amygdalin chuẩn.

Dược liệu phải chứa không dưới 3,0 % amygdalin ($C_{20}H_{27}NO_{11}$), tính theo dược liệu khô kiệt.

Chế biến

Hạnh nhân:

Dùng cả vỏ giã giập cho vào thuốc sắc để giải biểu.

Lấy Hạnh nhân còn vỏ, thêm nước sôi, ngâm trong 5 min đến 10 min, xát bỏ vỏ. Khi dùng giã giập cho vào thuốc thang.

Hạnh nhân sao: Lấy Khổ hạnh nhân đã bỏ vỏ, sao khô để giảm bớt dầu và vị đắng, thường dùng điều trị chứng tân dịch khô, đại tiện táo bón.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc mọt.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, để nơi khô ráo, nên dùng trong 30 ngày sau khi chế biến.

Tính vị, quy kinh

Khổ hạnh nhân: Vị đắng, tính ấm, có độc nhẹ. Vào các kinh phế, đại tràng.

KHỔ SÂM (Lá và Cành)

Điềm hạnh nhân: Vị ngọt, tính bình. Vào các kinh phế, đại tràng.

Công năng, chủ trị

Tả phế, giải biểu, giáng khí, nhuận táo, tiêu đờm. Chủ trị: Ho suyễn do ngoại cảm, họng tê đau, đại tiện bí kết.

Khổ hạnh nhân: Vị đắng, thường giáng xuống nên đa số dùng để chữa bệnh ở hạ tiêu (đại tràng) chủ yếu là giáng nhuận. Không có tác dụng giải độc tán tà, nếu bị phong hàn vít lại ở ngoài, phế khí cùng tắc gây ra suyễn thở khi dùng phải phối hợp với thuốc tán. Loại này có độc nên khi dùng phải chú ý liều lượng và thời gian dùng.

Điềm hạnh nhân: Vị ngọt, tính bình. Điều trị ho suyễn thuộc hư chứng, vì ngọt không đắng, không độc nên ngoài làm thuốc chữa bệnh còn dùng làm bánh, làm thức ăn hằng ngày.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 4 g đến 8 g, trẻ em dùng 1/2 liều người lớn, dạng thuốc sắc hoặc viên hoàn. Tán bột làm viên hoàn tùy theo yêu cầu của bài thuốc.

Kiêng kỵ

Cơ thể hư nhược không có cảm tà mà ho thì không nên dùng.

KHỔ SÂM (Lá và Cành)

Crotonis tonkinensis Folium et Ramulus

Dã hòe

Lá và cành nhỏ được làm khô của cây Khổ sâm (*Croton tonkinensis* Gagnep.), họ Thầu dầu (Euphorbiaceae). Thu hoạch lá và ngọn non quanh năm (thu hoạch vào cuối mùa xuân là thời kỳ có chất lượng tốt nhất), rửa sạch, cắt thành từng đoạn dài khoảng 1 cm đến 3 cm, phơi trong bóng râm hoặc sấy nhẹ đến khô.

Mô tả

Dược liệu là lá nguyên hay đã gãy vụn thành những mảnh dài khoảng 1 cm đến 3 cm, trộn lẫn với một số đoạn cành hay ngọn non có thể mang hoa, quả. Mảnh vụn của lá có hai mặt rõ rệt: Mặt trên lục xám có rất nhiều đốm trắng lấm tấm, mặt dưới màu trắng bạc. Đoạn thân cành có màu xám trắng, thiết diện hơi tròn hoặc có khía dọc. Lá trên cây mọc so le hay mọc chụm ở gần ngọn. Phiến hình mác (lá hình bầu dục, nhọn đầu), mặt trên xanh thẫm, mặt dưới màu bạc, gân giữa và gân phụ hai bên nổi rõ, xuất phát từ gốc. Nơi tiếp giáp giữa cuống lá và phiến có hai tuyến nhỏ. Hoa mọc thành chùm. Quả nang, chia thành ba ngăn rõ rệt, mỗi ngăn chứa một hạt màu nâu. Lá khô giòn, dễ bẻ, vỏ ra có mùi thơm nhẹ, vị hơi chát, se lưỡi.

Vì phẫu

Lá: Mặt cắt ngang gân giữa và một ít phiến lá ở hai bên có dạng lõi ở hai mặt trên và dưới. Biểu bì trên gần như không có lông, bề mặt của biểu bì dưới phủ đầy lông. Mỗi